

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động

Các báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 32

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu Tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Ngày 29 tháng 5 năm 2012, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh do Phòng đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương cấp, phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ lên 105.026.670.000 VNĐ.

Công ty có hai công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Vào ngày 11 tháng 9 năm 2012, Công ty đã mua thêm 29,9% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử và theo đó tăng phần vốn chủ sở hữu của Công ty trong công ty này từ 70% lên 99,9%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 99,35% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và 99,9% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trần Lê Quân	Thành viên
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên
Ông Đinh Anh Huân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lê Quân	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Anh Huân	Giám đốc Phát triển Kinh doanh
Ông Điều Chính Hải Triều	Giám đốc Kỹ Thuật
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Lê Quân.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Trần Lê Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60752740/15503618

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông và Hội đồng Quản trị công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu Tư Thế Giới Di Động ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.


Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

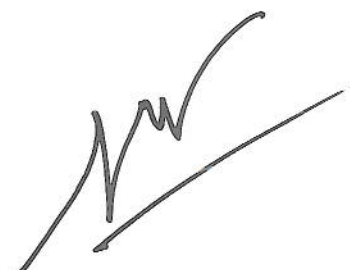




Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Narciso T. Torres Jr.
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.0868/KTV



Lê Quang Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0426/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.281.019.061.857	1.239.541.771.970
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	104.831.347.041	79.996.993.338
111	1. Tiền		102.392.457.029	79.996.993.338
112	2. Tương đương tiền		2.438.890.012	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	50.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	50.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		159.813.793.337	201.549.992.254
131	1. Phải thu khách hàng		14.938.461.286	15.161.699.470
132	2. Trả trước cho người bán		46.307.239.226	79.548.522.749
135	3. Các khoản phải thu khác	5	98.568.092.825	107.117.738.978
139	4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi		-	(277.968.943)
140	IV. Hàng tồn kho	6	951.564.386.083	877.099.528.581
141	1. Hàng tồn kho		964.514.448.810	877.099.528.581
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.950.062.727)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		64.809.535.396	80.845.257.797
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	36.529.644.089	36.086.137.828
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.342.943.957	39.746.213.984
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		192.230.935	7.079.092
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.744.716.415	5.005.826.893
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		313.804.801.193	296.580.173.138
220	I. Tài sản cố định		110.983.049.144	113.686.312.583
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	106.083.774.284	65.041.039.742
222	Nguyên giá		148.807.428.621	81.500.222.477
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(42.723.654.337)	(16.459.182.735)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.899.274.860	5.580.383.944
228	Nguyên giá		6.579.190.944	6.579.190.944
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.679.916.084)	(998.807.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	43.064.888.897
260	II. Tài sản dài hạn khác		200.333.350.756	182.893.860.555
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	161.834.212.964	145.978.791.278
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	3.237.515.682	1.066.140.797
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	35.261.622.110	35.848.928.480
269	III. Lợi thế thương mại	14	2.488.401.293	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.594.823.863.050	1.536.121.945.108



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.135.687.575.029	1.227.282.590.303
310	I. Nợ ngắn hạn		1.135.687.575.029	1.218.062.148.194
311	1. Vay ngắn hạn	15	391.345.330.263	299.382.824.174
312	2. Phải trả người bán		598.211.753.437	724.570.152.961
313	3. Người mua trả tiền trước		1.627.712.077	921.818.850
314	4. Thuế phải nộp Nhà nước	16	48.552.486.246	42.690.680.973
315	5. Phải trả người lao động		12.155.145.211	1.179.462.710
316	6. Chi phí phải trả	17	67.382.892.264	112.541.211.389
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	16.412.255.531	36.775.997.137
330	II. Nợ dài hạn		-	9.220.442.109
334	1. Vay dài hạn		-	6.545.592.109
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		-	2.674.850.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		455.889.249.595	303.306.944.477
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	455.889.249.595	303.306.944.477
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		105.026.670.000	98.343.950.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		78.485.247.000	46.478.040.000
413	3. Phụ trội hợp nhất công ty con		1.130.494.084	1.130.494.084
414	4. Cổ phiếu quỹ		(11.159.889.000)	-
420	5. Lợi nhuận chưa phân phối		282.406.727.511	157.354.460.393
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ		3.247.038.426	5.532.410.328
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.594.823.863.050	1.536.121.945.108

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hàng hóa nhận giữ hộ - VNĐ	14.025.226.204	19.404.992.742
2. Ngoại tệ - Đô la Mỹ	9.836	15.348

Vũ Đăng Linh
 Người lập

Trần Huy Thanh Tùng
 Giám đốc Tài chính

Trần Lê Quân
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	7.398.101.801.328	5.431.201.731.927
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(23.135.412.286)	(43.695.521.306)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	7.374.966.389.042	5.387.506.210.621
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(6.180.425.857.336)	(4.431.536.476.259)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.194.540.531.706	955.969.734.362
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	3.195.006.966	7.638.672.619
22	7. Chi phí tài chính	22	(56.440.741.017)	(27.855.845.141)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(53.652.435.696)	(27.749.767.867)
24	8. Chi phí bán hàng	21	(910.879.187.061)	(675.866.566.161)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(67.187.459.759)	(51.215.687.779)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		163.228.150.835	208.670.307.900
31	11. Thu nhập khác	23	7.354.414.495	5.966.370.773
32	12. Chi phí khác	23	(2.113.620.743)	(2.031.842.837)
40	13. Lợi nhuận khác	23	5.240.793.752	3.934.527.936
50	14. Lợi nhuận trước thuế		168.468.944.587	212.604.835.836
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(44.459.824.551)	(53.183.281.808)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	24.2	2.171.374.885	(2.611.635.678)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		126.180.494.921	156.809.918.350
61	Trong đó:			
61	Lợi ích của các cổ đông thiểu số		1.128.226.803	(1.745.730.507)
62	Lợi nhuận thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		125.052.267.118	158.555.648.857
70	18. Lãi trên mỗi cổ phiếu Lãi cơ bản và lãi suy giảm	19.4	12.403	29.581

Vũ Đăng Linh
Người lập

Trần Huy Thanh Tùng
Giám đốc Tài chính

Trần Lê Quân
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 3 năm 2013

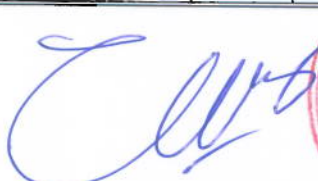
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		168.468.944.587	212.604.835.836
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	10,11	27.524.836.686	8.822.574.255
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		9.997.243.784	(377.559.195)
04	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(957.305.165)	305.741.098
06	Chi phí lãi vay	22	53.652.435.696	27.749.767.867
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		258.686.154.588	249.105.359.861
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		56.282.285.044	(122.706.799.974)
10	Tăng hàng tồn kho		(87.414.920.229)	(537.271.194.866)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(143.400.408.556)	563.589.189.345
12	Tăng chi phí trả trước		(3.630.489.477)	(139.671.627.072)
13	Tiền lãi vay đã trả		(54.773.050.349)	(26.266.182.716)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.1	(52.547.833.094)	(49.751.683.290)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(26.798.261.073)	(62.972.938.712)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(35.478.114.004)	(98.156.417.546)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	23	663.805.455	1.284.769.916
27	Lãi tiền gửi		1.130.018.845	751.274.296
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(33.684.289.704)	(96.120.373.334)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Vốn góp từ cổ đông		38.689.927.000	-
32	Mua lại cổ phiếu quỹ		(38.789.936.500)	-
33	Tiền vay đã nhận		3.456.372.061.773	1.725.462.669.223
34	Tiền vay đã trả		(3.370.955.147.793)	(1.514.918.743.018)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		85.316.904.480	210.543.926.205
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		24.834.353.703	51.450.614.159
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		79.996.993.338	28.546.379.179
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	104.831.347.041	79.996.993.338



Vũ Đăng Linh
Người lập



Trần Huy Thanh Tùng
Giám đốc Tài chính



Trần Lê Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu Tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Ngày 29 tháng 5 năm 2012, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh do Phòng đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương cấp, phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ lên 105.026.670.000 VNĐ.

Công ty có hai công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Vào ngày 11 tháng 9 năm 2012, Công ty đã mua thêm 29,9% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử và theo đó tăng phần vốn chủ sở hữu của Công ty trong công ty này từ 70% lên 99,9%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 99,35% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty phần Thế Giới Di Động và 99,9% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 5.596 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 8.483).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Các báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Nhóm Công ty bắt đầu thực hiện Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản. Trong năm 2011, Nhóm Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu trên khía cạnh tổng thể.

3.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	vô thời hạn

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng (nếu có) theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	40.575.229.444	50.734.247.468
Tiền gửi ngân hàng	60.846.454.611	16.394.867.096
Tiền đang chuyển	970.772.974	12.867.878.774
Các khoản tương đương tiền	2.438.890.012	-
TỔNG CỘNG	104.831.347.041	79.996.993.338

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng tiền lãi theo lãi suất 9% mỗi năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ các nhà cung cấp	86.770.996.243	102.318.841.221
Phải thu nhân viên	11.327.441.792	4.642.486.449
Các khoản khác	469.654.790	156.411.308
TỔNG CỘNG	<u>98.568.092.825</u>	<u>107.117.738.978</u>

Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Điện thoại di động	497.030.311.650	471.028.783.019
Máy tính xách tay	117.793.304.511	157.774.012.691
Thiết bị điện tử	214.487.530	98.986.558.310
Phụ kiện	113.688.169.515	81.455.344.870
Thiết bị gia dụng	107.979.679.681	18.882.459.037
Hàng hóa khuyến mãi	76.020.480	18.128.052.880
Sim điện thoại	69.200.370	8.443.962.948
Công cụ dụng cụ	6.202.447.818	5.019.256.810
Hàng đang chuyển	28.269.170.672	4.956.323.163
Hàng hóa khác	93.191.656.583	12.424.774.853
Dự phòng hàng tồn kho	(12.950.062.727)	-
TỔNG CỘNG	<u>951.564.386.083</u>	<u>877.099.528.581</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, hàng tồn kho trị giá 839,6 tỷ VNĐ đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay như đã đề cập ở Thuyết minh số 15.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và nâng cấp văn phòng và các trung tâm phân phối.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng cho nhân viên	2.744.716.415	4.805.826.893
Kỳ quỹ ngắn hạn	-	200.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.744.716.415</u>	<u>5.005.826.893</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

9. KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số tiền	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số tiền		
Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động	99,35	130.820.561	99,35	130.820.561	TP HCM - Thương mại Việt Nam	
Công ty Cổ phần Thế Giới Điện Tử (*)	99,90	99.902.000	70,00	14.000.000	TP HCM - Thương mại Việt Nam	

Trong năm, Công ty đã mua thêm 20,9% quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Thế Giới Điện Tử và theo đó tăng tỉ lệ sở hữu của Công ty tại công ty này từ 70% lên 99,9%. Giao dịch này đã tạo ra một khoản lợi thế thương mại cho Nhóm Công ty với số tiền 2.488.401.293 VNĐ (Thuyết minh số 14).

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	17.596.819.159	11.061.211.191	52.842.192.127	81.500.222.477
Mua trong năm	24.718.116.475	-	10.759.997.529	35.478.114.004
Đầu tư XD CB hoàn thành	27.808.999.884	3.497.752.167	1.938.115.224	33.244.867.275
Thanh lý trong năm	-	(1.235.823.490)	(179.951.645)	(1.415.775.135)
Số cuối năm	<u>70.123.935.518</u>	<u>13.323.139.868</u>	<u>65.360.353.235</u>	<u>148.807.428.621</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	(656.273.000)	(3.312.695.000)	(12.490.214.735)	(16.459.182.735)
Khấu hao trong năm	(11.712.667.497)	(1.658.279.827)	(13.472.780.278)	(26.843.727.602)
Thanh lý trong năm	-	528.485.000	50.771.000	579.256.000
Số cuối năm	<u>(12.368.940.497)</u>	<u>(4.442.489.827)</u>	<u>(25.912.224.013)</u>	<u>(42.723.654.337)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>16.940.546.159</u>	<u>7.748.516.191</u>	<u>40.351.977.392</u>	<u>65.041.039.742</u>
Số cuối năm	<u>57.754.995.021</u>	<u>8.880.650.041</u>	<u>39.448.129.222</u>	<u>106.083.774.284</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất Phần mềm máy tính</i>		<i>VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>3.517.500.000</u>	<u>3.061.690.944</u>	<u>6.579.190.944</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số đầu năm	-	(998.807.000)	(998.807.000)
Khấu trừ trong năm	-	(681.109.084)	(681.109.084)
Số cuối năm	-	(1.679.916.084)	(1.679.916.084)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>3.517.500.000</u>	<u>2.062.883.944</u>	<u>5.580.383.944</u>
Số cuối năm	<u>3.517.500.000</u>	<u>1.381.774.860</u>	<u>4.899.274.860</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VNĐ</i> <i>Số đầu năm</i>
Chi phí thành lập cửa hàng và trung tâm phân phối	128.822.157.008	116.222.949.790
Chi phí thuê hoạt động trả trước	<u>33.012.055.956</u>	<u>29.755.841.488</u>
TỔNG CỘNG	<u>161.834.212.964</u>	<u>145.978.791.278</u>

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác chủ yếu thể hiện chi phí ký quỹ dài hạn của văn phòng và các trung tâm phân phối.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong năm được trình bày như sau:

	<i>VNĐ</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
Tăng trong năm (<i>Thuyết minh số 9</i>)	<u>2.488.401.293</u>
Số cuối năm	<u>2.488.401.293</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm và cuối năm	-
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	<u>2.488.401.293</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

15. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	391.345.330.263	292.432.518.332
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	6.950.305.842
TỔNG CỘNG	<u>391.345.330.263</u>	<u>299.382.824.174</u>

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số dư cuối năm VNĐ	Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội ("MB")				
	10.000.000.000	từ 31/12/2012 đến 13/3/2013	9%/năm	Hàng tồn kho
	7.418.117.062	từ 26/11/2012 đến 26/2/2013	9%/năm	Hàng tồn kho
	5.610.121.322	từ 9/11/2012 đến 9/1/2013	9%/năm	Hàng tồn kho
	4.157.883.998	từ 13/11/2012 đến 14/1/2013	9%/năm	Hàng tồn kho
	<u>27.186.122.382</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số dư cuối năm	Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
VNĐ				
Ngân hàng HSBC Việt Nam				
	17.994.927.500	từ 14/12/2012 đến 11/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	15.865.477.100	từ 17/12/2012 đến 14/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	11.302.896.500	từ 5/12/2012 đến 3/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	11.056.164.899	từ 10/12/2012 đến 7/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	10.274.396.000	từ 20/12/2012 đến 17/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	7.300.119.000	từ 7/12/2012 đến 7/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	7.235.960.600	từ 13/12/2012 đến 10/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	5.565.964.800	từ 17/12/2012 đến 14/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	3.450.301.800	từ 4/12/2012 đến 2/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	3.424.800.000	từ 27/12/2012 đến 24/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	2.939.147.800	từ 7/12/2012 đến 4/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	1.362.987.180	từ 27/12/2012 đến 24/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	1.328.340.000	từ 27/12/2012 đến 25/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	1.283.629.003	từ 28/12/2012 đến 28/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	1.221.078.600	từ 28/12/2012 đến 25/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	929.365.180	từ 28/12/2012 đến 28/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	896.440.500	từ 24/12/2012 đến 21/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	431.816.000	từ 5/12/2012 đến 3/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	395.250.000	từ 28/12/2012 đến 25/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	379.750.000	từ 28/12/2012 đến 25/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	266.796.000	từ 26/12/2012 đến 23/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	212.364.900	từ 25/12/2012 đến 22/1/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	105.117.973.362			
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB")				
	14.901.937.600	từ 18/12/2012 đến 18/3/2013	11%/năm	Hàng tồn kho
	14.119.009.300	từ 11/12/2012 đến 11/3/2013	11%/năm	Hàng tồn kho
	9.340.940.000	từ 7/12/2012 đến 7/3/2013	11%/năm	Hàng tồn kho
	8.091.184.200	từ 5/12/2012 đến 5/3/2013	11%/năm	Hàng tồn kho
	5.221.856.200	từ 6/12/2012 đến 6/3/2013	11%/năm	Hàng tồn kho
	3.148.326.249	từ 24/12/2012 đến 24/3/2013	11%/năm	Hàng tồn kho
	2.786.631.500	từ 6/12/2012 đến 6/3/2013	11%/năm	Hàng tồn kho
	1.446.029.000	từ 6/12/2012 đến 6/3/2013	11%/năm	Hàng tồn kho
	59.055.914.049			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")				
	6.442.328.000	từ 25/12/2012 đến 25/3/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	5.993.254.254	từ 12/12/2012 đến 12/3/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	3.228.440.792	từ 14/12/2012 đến 14/3/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	2.978.478.750	từ 18/12/2012 đến 18/3/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	2.726.740.935	từ 14/12/2012 đến 14/3/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	2.050.659.355	từ 25/12/2012 đến 25/3/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.240.046.594	từ 13/12/2012 đến 13/3/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	979.484.000	từ 25/12/2012 đến 25/3/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	936.796.770	từ 25/12/2012 đến 25/3/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	682.205.000	từ 25/12/2012 đến 25/3/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	114.223.356	từ 18/12/2012 đến 18/3/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	27.372.657.806			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số dư cuối năm VNĐ	Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank")				
	7.089.395.500	từ 28/12/2012 đến 28/2/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	7.024.194.100	từ 28/12/2012 đến 28/2/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	6.902.625.100	từ 28/12/2012 đến 28/2/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	3.636.778.000	từ 10/12/2012 đến 10/2/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	3.472.623.057	từ 29/11/2012 đến 29/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	3.154.150.000	từ 14/12/2012 đến 14/2/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	2.535.295.002	từ 19/12/2012 đến 19/2/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	2.522.666.000	từ 11/12/2012 đến 11/2/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	2.506.430.000	từ 27/11/2012 đến 27/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	2.417.406.000	từ 13/12/2012 đến 13/2/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	2.309.380.383	từ 18/12/2012 đến 18/2/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	2.072.562.000	từ 17/12/2012 đến 17/2/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	2.033.411.600	từ 7/12/2012 đến 7/2/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	2.003.363.000	từ 14/12/2012 đến 14/2/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	1.734.447.000	từ 28/11/2012 đến 28/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	1.697.940.000	từ 26/11/2012 đến 26/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	1.498.663.000	từ 28/12/2012 đến 28/2/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.388.860.000	từ 27/12/2012 đến 27/2/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.344.500.000	từ 28/11/2012 đến 28/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	1.315.899.270	từ 26/11/2012 đến 26/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	1.289.574.000	từ 28/11/2012 đến 28/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	1.239.055.288	từ 13/12/2012 đến 13/2/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	1.162.896.000	từ 22/11/2012 đến 22/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	1.096.694.566	từ 26/11/2012 đến 26/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	1.074.595.000	từ 14/12/2012 đến 14/2/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	1.065.960.000	từ 18/12/2012 đến 18/2/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	1.020.192.316	từ 28/11/2012 đến 28/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	1.055.999.002	từ 5/12/2012 đến 5/2/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	1.012.720.000	từ 23/11/2012 đến 23/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	996.644.000	từ 26/11/2012 đến 26/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	954.057.000	từ 30/11/2012 đến 30/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	901.251.000	từ 21/12/2012 đến 21/2/2013	12%/năm	Hàng tồn kho
	708.038.492	từ 26/11/2012 đến 26/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	690.327.000	từ 28/11/2012 đến 28/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	690.327.000	từ 29/11/2012 đến 29/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	639.229.000	từ 3/12/2012 đến 3/2/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	534.754.000	từ 26/11/2012 đến 26/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	409.409.000	từ 30/11/2012 đến 30/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	366.708.000	từ 29/11/2012 đến 29/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	227.755.000	từ 27/11/2012 đến 27/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	218.758.400	từ 23/11/2012 đến 23/1/2013	13%/năm	Hàng tồn kho
	76.015.533.076			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số dư cuối năm VNĐ	Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng ANZ Việt Nam				
	10.244.760.900	từ 20/12/2012 đến 18/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	6.839.810.000	từ 4/12/2012 đến 2/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	6.682.417.500	từ 28/12/2012 đến 25/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	6.299.108.645	từ 21/12/2012 đến 21/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	5.368.242.000	từ 27/12/2012 đến 24/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	4.833.723.000	từ 12/12/2012 đến 9/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	4.367.170.000	từ 4/12/2012 đến 2/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	3.400.321.000	từ 4/12/2012 đến 2/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	2.750.990.000	từ 18/12/2012 đến 15/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	2.564.526.000	từ 13/12/2012 đến 10/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	2.435.445.000	từ 6/12/2012 đến 4/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	2.288.176.138	từ 25/12/2012 đến 22/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	2.201.644.000	từ 10/12/2012 đến 7/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.981.793.000	từ 12/12/2012 đến 11/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.955.180.000	từ 12/12/2012 đến 9/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.952.215.760	từ 4/12/2012 đến 2/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.848.469.000	từ 20/12/2012 đến 18/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.774.853.000	từ 28/12/2012 đến 25/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.645.479.989	từ 28/12/2012 đến 25/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.620.000.000	từ 11/12/2012 đến 9/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.552.788.000	từ 12/12/2012 đến 10/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.550.505.000	từ 27/12/2012 đến 24/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.491.725.000	từ 24/12/2012 đến 21/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.482.937.000	từ 7/12/2012 đến 6/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.452.580.996	từ 26/12/2012 đến 23/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.377.545.800	từ 4/12/2012 đến 2/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.341.765.000	từ 17/12/2012 đến 14/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.314.400.000	từ 7/12/2012 đến 5/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.294.120.000	từ 17/12/2012 đến 14/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.088.316.900	từ 27/12/2012 đến 25/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.039.375.000	từ 26/12/2012 đến 23/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	1.007.180.325	từ 25/12/2012 đến 22/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	920.436.000	từ 4/12/2012 đến 2/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	920.078.999	từ 12/12/2012 đến 9/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	893.224.000	từ 20/12/2012 đến 18/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	889.999.990	từ 19/12/2012 đến 17/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	780.471.675	từ 14/12/2012 đến 11/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	594.028.300	từ 10/12/2012 đến 7/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	532.000.000	từ 20/12/2012 đến 18/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	484.130.671	từ 27/12/2012 đến 24/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	387.992.000	từ 25/12/2012 đến 22/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	316.800.000	từ 11/12/2012 đến 8/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	311.262.000	từ 14/12/2012 đến 11/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	284.842.000	từ 24/12/2012 đến 21/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	234.300.000	từ 4/12/2012 đến 2/1/2013	11,5%/năm	Hàng tồn kho
	96.597.129.588			
TỔNG CỘNG	391.345.330.263			

Nhóm Công ty sử dụng các khoản tiền vay này vào việc bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 22.1)	27.486.901.094	35.574.909.637
Thuế giá trị gia tăng	10.092.263.368	3.074.425.030
Thuế thu nhập cá nhân	10.973.321.784	4.027.751.389
Thuế nhà thầu		13.594.917
TỔNG CỘNG	<u>48.552.486.246</u>	<u>42.690.680.973</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả nhân viên	51.480.046.220	98.802.429.879
Chi phí thành lập mới siêu thị	6.826.606.307	3.401.213.587
Các chi phí tiện ích	5.781.719.117	4.828.001.306
Chi phí chuyên nghiệp	579.800.000	541.000.000
Chi phí lãi vay	362.970.498	1.483.585.151
Các khoản khác	2.351.750.122	3.484.981.466
TỔNG CỘNG	<u>67.382.892.264</u>	<u>112.541.211.389</u>

18. KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	5.201.278.080	9.662.754.115
Tiền ký quỹ của nhân viên cho việc mua cổ phiếu của Công ty	-	18.907.468.500
Cài đặt Game và ứng dụng	3.468.847.312	6.085.503.947
Các khoản phải trả khác	7.742.130.139	2.120.270.575
TỔNG CỘNG	<u>16.412.255.531</u>	<u>36.775.997.137</u>

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận giữ lại	Phụ trội hợp nhất công ty con	Tổng cộng
Năm trước:						
Số đầu năm	7.614.040.000	46.478.040.000	-	89.528.721.536	1.130.494.084	144.751.295.620
Tăng vốn	90.729.910.000	-	-	(90.729.910.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	158.555.648.857	-	158.555.648.857
Số cuối năm	<u>98.343.950.000</u>	<u>46.478.040.000</u>		<u>157.354.460.393</u>	<u>1.130.494.084</u>	<u>303.306.944.477</u>
Năm nay:						
Số đầu năm	98.343.950.000	46.478.040.000	-	157.354.460.393	1.130.494.084	303.306.944.477
Tăng vốn	6.682.720.000	32.007.207.000	-	-	-	38.689.927.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	125.052.267.118	-	125.052.267.118
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(38.789.936.500)	-	-	(38.789.936.500)
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	-	27.630.047.500	-	-	27.630.047.500
Số cuối năm	<u>105.026.670.000</u>	<u>78.485.247.000</u>	<u>(11.159.889.000)</u>	<u>282.406.727.511</u>	<u>1.130.494.084</u>	<u>455.889.249.595</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số lượng cổ phần	Mệnh giá VNĐ
Số đầu năm	9.834.395	98.343.950.000
Tăng trong năm	668.272	6.682.720.000
Số cuối năm	<u>10.502.667</u>	<u>105.026.670.000</u>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

19.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số cuối năm Số cổ phần	Số đầu năm Số cổ phần
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.502.667	9.834.395
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	10.502.667	9.834.395
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(121.966)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	10.380.701	9.834.395

19.4 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	125.052.267.118	158.555.648.857
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>10.082.251</u>	<u>3.073.152</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	<u>12.403</u>	<u>51.594</u>

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.398.101.801.328	5.431.201.731.927
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	7.365.663.788.251	5.406.153.266.883
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.438.013.077	25.048.465.044
Các khoản giảm trừ doanh thu	(23.135.412.286)	(43.695.521.306)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(10.703.558.127)	(9.381.931.268)
Chiết khấu bán hàng	<u>(12.431.854.159)</u>	<u>(34.313.590.038)</u>
Doanh thu thuần	<u>7.374.966.389.042</u>	<u>5.387.506.210.621</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	2.005.797.422	6.478.506.237
Lãi tiền gửi	1.130.019.845	751.274.296
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.189.699	408.892.086
TỔNG CỘNG	<u>3.195.006.966</u>	<u>7.638.672.619</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng bán	6.172.296.399.344	4.431.871.092.078
Chi phí nhân công	517.889.703.149	410.229.087.844
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 9 và 10)	27.524.836.686	8.822.574.255
Chi phí khác	440.781.564.977	307.695.976.022
TỔNG CỘNG	<u>7.158.492.504.156</u>	<u>5.158.618.730.199</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	53.652.435.696	27.749.767.867
Chi phí thế chấp tài sản	2.528.490.794	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	259.814.527	106.077.274
TỔNG CỘNG	<u>56.440.741.017</u>	<u>27.855.845.141</u>

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	663,805,455	1.284.769.916
Khác	6,690,609,040	4.681.600.857
TỔNG CỘNG	<u>7.354.414.495</u>	<u>5.966.370.773</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(836,519,135)	(1.261.815.044)
Khác	(1,277,101,608)	(770.027.793)
TỔNG CỘNG	<u>(2.113.620.743)</u>	<u>(2.031.842.837)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>5.240.793.752</u>	<u>3.934.527.936</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	168.468.943.587	212.604.835.836
Các điều chỉnh		
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi không được khấu trừ	-	7.656.584.206
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	794.794.290	1.161.673.118
Trích trước cho lương và thưởng vượt quá 17% tổng quỹ lương	(4.264.563.188)	(10.446.542.712)
Tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.950.062.727	-
Tiền phạt chậm nộp thuế	1.055.059.629	-
Khác	14.072.353	1.756.576.785
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm	179.018.369.398	212.733.127.233
Chi phí thuế TNDN ước tính	44.459.824.551	53.183.281.808
Thuế TNDN phải trả đầu năm	35.574.909.637	32.143.311.119
Thuế TNDN đã trả trong năm	(52.547.833.094)	(49.751.683.290)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	27.486.901.094	35.574.909.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Ghi (chi phí) thu nhập trong kết</i>	
	<i>hợp nhất</i>		<i>quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
				<i>VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.237.515.682	-	3.237.515.682	-
Trích trước lương và thưởng vượt quá 17% tổng quỹ lương	-	1.066.140.797	(1.066.140.797)	(2.611.635.678)
TỔNG CỘNG	<u>3.237.515.682</u>	<u>1.066.140.797</u>		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			<u>2.171.374.885</u>	<u>(2.611.635.678)</u>

25. CÁC CAM KẾT

Nhóm công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	128.916.035.921	66.495.801.899		
Từ 1 đến 5 năm	356.953.765.264	213.240.400.982		
Trên 5 năm	47.689.236.136	62.590.191.189		
TỔNG CỘNG	<u>533.559.037.321</u>	<u>342.326.394.070</u>		

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có khả năng gặp các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền và vay ngắn hạn. Những khoản đầu tư này chủ yếu là ngắn hạn không được nắm giữ cho mục đích đầu cơ.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty là không đáng kể):

		VNĐ
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
USD	+ 100	2.048.619
VNĐ	+ 400	(11.468.753.806)
USD	- 100	(2.048.619)
VNĐ	- 400	11.468.753.806
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
USD	+ 100	3.196.681
VNĐ	+ 400	(9.050.043.644)
USD	- 100	(3.196.681)
VNĐ	- 400	9.050.043.644

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm công ty không có công ty không hàng hóa.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Nhóm công ty không có rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Các khoản vay	391.345.330.263	-	391.345.330.263
Phải trả khách hàng	598.211.753.437	-	598.211.753.437
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	83.795.147.795	-	83.795.147.795
	1.073.352.231.495	-	1.073.352.231.495
Số đầu năm			
Các khoản vay	299.382.824.174	6.545.592.109	305.928.416.283
Phải trả người bán	724.570.152.961	-	724.570.152.961
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	149.317.208.526	-	149.317.208.526
	1.173.270.185.661	6.545.592.109	1.179.815.777.770

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 13).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Nhóm Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	50.000.000	-	-	-	50.000.000
Phải thu khách hàng	14.938.461.286	-	15.161.699.470	(277.968.943)	14.938.461.286	14.883.730.527	
Phải thu khác	98.568.092.825	-	107.117.738.978	-	98.568.092.825	107.117.738.978	
Tiền và tương đương tiền	104.831.347.041	-	79.996.993.338	-	104.831.347.041	79.996.993.338	
TỔNG CỘNG	218.337.901.152	-	202.326.431.786	(277.968.943)	218.337.901.152	202.048.462.843	
Nợ phải trả tài chính							
Vay	391.345.330.263	-	305.928.416.283	-	391.345.330.263	305.928.416.283	
Phải trả người bán	598.211.753.437	-	761.346.150.098	-	598.211.753.437	761.346.150.098	
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	83.795.147.795	-	112.541.211.389	-	83.795.147.795	112.541.211.389	
TỔNG CỘNG	1.073.352.231.495	-	1.179.815.777.770	-	1.073.352.231.495	1.179.815.777.770	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban giám đốc Nhóm Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kế thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất này.



Vũ Đăng Linh Người lập	Trần Huy Thanh Tùng Giám đốc Tài chính	 Trần Lê Quân Tổng Giám đốc
---------------------------	---	---

Ngày 25 tháng 3 năm 2013